

Số: 446/QĐ-GDNN-GDTXDA

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý III/2026

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP –
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN DĨ AN**

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2801/QĐ-SGDDĐT ngày 30/12/2025 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý IV/2026 của Trung tâm GDNN-GDTX Dĩ An.

(Kèm theo các biểu mẫu).

Điều 2. Thời gian công khai từ ngày 02 tháng 10 năm 2026 đến hết ngày 17 tháng 10 năm 2026. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Viên chức, người lao động của Trung tâm GDNN-GDTX Dĩ An chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận::

- Viên chức, người lao động Trung tâm;
- Cổng thông tin điện tử Trung tâm;
- Lưu: VT,KT.



GIÁM ĐỐC

Từ Anh Tuấn

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
(09 THÁNG)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Dĩ An công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026 như sau:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	thực hiện 9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		12.306.016.911		
I	Nguồn ngân sách trong nước		12.306.016.911		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo		12.306.016.911		
1.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	23.552.304.000	12.306.016.911		
1.1.1	Lương theo ngạch, bậc		3.572.923.378		
1.1.2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		84.716.991		
1.1.3	Phụ cấp chức vụ		80.964.000		
1.1.4	Phụ cấp ưu đãi nghề		1.399.420.982		
1.1.5	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		10.530.000		
1.1.6	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		534.944.994		
1.1.7	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		750.000		
1.1.8	Tiền thưởng		1.425.600		
1.1.9	Bảo hiểm xã hội		732.627.731		
1.1.10	Bảo hiểm y tế		129.287.249		
1.1.11	Kinh phí công đoàn		85.554.297		
1.1.12	Bảo hiểm thất nghiệp		43.095.748		
1.1.13	Các khoản đóng góp khác		21.547.874		
1.1.14	Tiền điện		72.355.596		
1.1.15	Tiền nước		1.110.900		
1.1.16	Tiền vệ sinh, môi trường		3.900.000		
1.1.17	Văn phòng phẩm		1.180.440		
1.1.18	Vật tư văn phòng khác		5.670.000		
1.1.19	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		122.050		
1.1.20	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		10.000.182		
1.1.21	Khoản điện thoại		3.000.000		



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	thực hiện 9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.1.22	Tiền vé máy bay, tàu, xe		1.520.000		
1.1.23	Phụ cấp công tác phí		29.450.000		
1.1.24	Tiền thuê phòng ngủ		1.200.000		
1.1.25	Khoản công tác phí		20.300.000		
1.1.26	Thuê phương tiện vận chuyển		8.400.000		
1.1.27	Thuê thiết bị các loại		7.128.000		
1.1.28	Thuê lao động trong nước		28.355.100		
1.1.29	Nhà cửa		331.452.000		
1.1.30	Đường điện, cấp thoát nước		5.172.984		
1.1.31	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		52.463.700		
1.1.32	Các thiết bị công nghệ thông tin		265.140.000		
1.1.33	Chi mua hàng hóa, vật tư		1.792.800		
1.1.34	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		52.600.000		
1.1.35	Chi khác		312.344.520		
1.1.36	Chi các khoản phí và lệ phí		16.295.000		
1.1.37	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		992.400.000		
1.1.38	Chi các khoản khác		102.000.000		
1.1.39	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		3.282.874.795		
C. Chi từ nguồn thu được để lại (Cấp bù học phí)			902.289.049		
1	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		205.735.156		
2	Bảo hiểm xã hội		39.807.258		
3	Bảo hiểm y tế		7.025.022		
4	Kinh phí công đoàn		3.751.461		
5	Bảo hiểm thất nghiệp		3.592.161		
6	Các khoản đóng góp khác		1.170.840		
7	Chi khác		33.790.909		
8	Tiền điện		16.047.233		
9	Tiền nước		1.745.700		
10	Tiền vệ sinh, môi trường		6.500.000		
11	Văn phòng phẩm		6.696.000		
12	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		24.103.526		
13	Vật tư văn phòng khác		19.791.000		
14	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		211.914		
15	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		9.645.000		
16	Tiền vé máy bay, tàu, xe		69.297.000		
17	Phụ cấp công tác phí		51.950.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	thực hiện 9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
18	Tiền thuê phòng ngủ		52.200.000		
19	Thuê phương tiện vận chuyển		5.940.000		
20	Thuê thiết bị các loại		11.880.000		
21	Thuê lao động trong nước		61.329.600		
22	Thuê đào tạo lại cán bộ		94.190.000		
23	Tài sản và thiết bị văn phòng		6.814.800		
24	Đường điện, cấp thoát nước		15.693.480		
25	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		104.146.800		
26	Chi mua hàng hóa, vật tư		2.224.800		
27	Phần mềm, công nghệ số, nền tảng số phục vụ chuyển đổi số		46.487.389		
28	Chi các khoản phí và lệ phí		522.000		

Ngày 02 tháng 10 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



TU ANH TUÂN



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
(09 THÁNG)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Dĩ An công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	24.234.627.467	12.306.016.911	50,78	
I	Nguồn ngân sách trong nước	24.234.627.467	12.306.016.911	50,78	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	24.234.627.467	12.306.016.911	50,78	
1.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	682.323.467			
1.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	23.552.304.000	12.306.016.911	52,25	

Ngày 09 tháng 10 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký, dấu)



TỪ ANH TUẤN

Đơn vị: Trung tâm GDNN - GDTX Dĩ AN
Chương: 422

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH QUÝ 3/2026

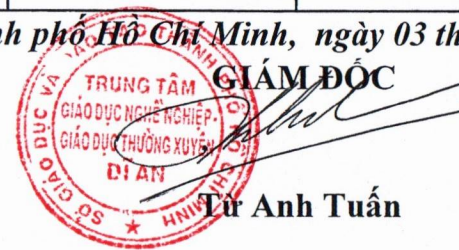
I	Ngân sách năm 2026	Năm trước chuyển sang	DT đầu năm 2026	Bổ sung - thu hồi	Chi	Tồn	Ghi chú
13	kinh phí thường xuyên	651.435.805				651.435.805	
14.01	CCTL	30.887.662				30.887.662	
	HD giảng dạy					-	
TỔNG CỘNG 13			-	-	-	682.323.467	
12	+ kinh phí không thường xuyên		11.283.044.000	988.772.000	9.023.142.116	3.248.673.884	
14.02	Kinh phí CCTL NQ 27		10.782.488.000		3.282.874.795	7.499.613.205	
18	KP Khen thưởng		498.000.000			498.000.000	
Tổng cộng ngân sách		682.323.467	22.563.532.000	988.772.000	12.306.016.911	11.928.610.556	
II	Học phí		TỜN QUÝ 2	CẤP BÙ	Chi	Tồn	
		-	402.035.956	240.000.000	551.925.005	90.110.951	
Tổng cộng học phí			402.035.956	240.000.000	551.925.005	90.110.951	
III	Trích lập quỹ năm 2025		TỜN QUÝ 2		Chi	Tồn	
1	Quỹ bổ sung thu nhập		-			-	
2	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		156.944.241		15.328.812	141.615.429	
3	Quỹ khen thưởng		18.085.404		5.000.000	13.085.404	
4	Quỹ phúc lợi		173.265.256		94.595.000	78.670.256	
5	Quỹ CSSKBD		106.672.811	711.934	18.503.000	88.881.745	
Cộng trích lập quỹ			454.967.712	711.934	133.426.812	322.252.834	

IV	TKKB 3714; 3713		TỜN QUÝ 2	Thu	Chi	Tờn	
1	3714		31.752.405	40.032	-	31.792.437	
2	3713		36.461	9.774.849	9.774.000	37.310	
CỜNG TKKB			31.788.866	9.814.881	9.774.000	31.829.747	
V	CỜNG ĐỜÀN		TỜN ĐẦU	Thu	Chi	Tờn	
1	Tiền mặt		32.708.214	9.772.977		42.481.191	
2	Tiền gửi		142.527.483	15.356.006	24.672.400	133.211.089	
Cộng quỹ công đoàn			175.235.697	25.128.983	24.672.400	175.692.280	

KẾ TOÁN

Nguyễn Trần Duy Tiên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2026



Từ Anh Tuấn

Mã chương: 422

Đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP – GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN ĐIỆN AN

Mã ĐVQHNS: 1126714

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực II-PGD số 18

Người ký: Nguyễn Thị Phương Thảo
Ngày ký: 01/10/2026 16:03:44
Chức danh: Kế toán trưởng
Mã hồ sơ: SP26-1126714-0144008372
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu
xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	075	6001	00000	0	0	1.156.434.990	3.572.923.378	1.156.434.990	3.572.923.378
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	075	6051	00000	0	0	0	84.716.991	0	84.716.991
Phụ cấp chức vụ	12	075	6101	00000	0	0	23.868.000	80.964.000	23.868.000	80.964.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	075	6112	00000	0	0	724.045.244	1.399.420.982	724.045.244	1.399.420.982
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	075	6113	00000	0	0	2.808.000	10.530.000	2.808.000	10.530.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	075	6115	00000	0	0	171.052.708	534.944.994	171.052.708	534.944.994
Các khoản hỗ trợ khác	12	075	6199	00000	0	0	0	750.000	0	750.000
Thưởng khác	12	075	6249	00000	0	0	0	1.425.600	0	1.425.600
Bảo hiểm xã hội	12	075	6301	00000	0	0	229.730.467	732.627.731	229.730.467	732.627.731
Bảo hiểm y tế	12	075	6302	00000	0	0	40.540.671	129.287.249	40.540.671	129.287.249
Kinh phí công đoàn	12	075	6303	00000	0	0	27.027.113	85.554.297	27.027.113	85.554.297
Bảo hiểm thất nghiệp	12	075	6304	00000	0	0	13.513.558	43.095.748	13.513.558	43.095.748

Các khoản đóng góp khác	12	075	6349	00000	0	0	6.756.778	21.547.874	6.756.778	21.547.874
Tiền điện	12	075	6501	00000	0	0	8.322.925	72.355.596	8.322.925	72.355.596
Tiền nước	12	075	6502	00000	0	0	0	1.110.900	0	1.110.900
Tiền vệ sinh, môi trường	12	075	6504	00000	0	0	1.300.000	3.900.000	1.300.000	3.900.000
Văn phòng phẩm	12	075	6551	00000	0	0	0	1.180.440	0	1.180.440
Vật tư văn phòng khác	12	075	6599	00000	0	0	0	5.670.000	0	5.670.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	075	6601	00000	0	0	0	122.050	0	122.050
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	075	6605	00000	0	0	1.859.651	10.000.182	1.859.651	10.000.182
Khoản điện thoại	12	075	6618	00000	0	0	0	3.000.000	0	3.000.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	075	6701	00000	0	0	0	1.520.000	0	1.520.000
Phụ cấp công tác phí	12	075	6702	00000	0	0	8.350.000	29.450.000	8.350.000	29.450.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	075	6703	00000	0	0	0	1.200.000	0	1.200.000
Khoản công tác phí	12	075	6704	00000	0	0	6.300.000	20.300.000	6.300.000	20.300.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	075	6751	00000	0	0	0	8.400.000	0	8.400.000
Thuê thiết bị các loại	12	075	6754	00000	0	0	0	7.128.000	0	7.128.000
Thuê lao động trong nước	12	075	6757	00000	0	0	0	28.355.100	0	28.355.100
Nhà cửa	12	075	6907	00000	0	0	331.452.000	331.452.000	331.452.000	331.452.000
Đường điện, cấp thoát nước	12	075	6921	00000	0	0	2.496.744	5.172.984	2.496.744	5.172.984
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	075	6949	00000	0	0	7.374.240	52.463.700	7.374.240	52.463.700
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	075	6956	00000	0	0	265.140.000	265.140.000	265.140.000	265.140.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	075	7001	00000	0	0	0	1.792.800	0	1.792.800
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	075	7012	00000	0	0	52.600.000	52.600.000	52.600.000	52.600.000
Chi khác	12	075	7049	00000	0	0	184.740.002	312.344.520	184.740.002	312.344.520
Chi các khoản phí và lệ phí	12	075	7756	00000	0	0	0	16.295.000	0	16.295.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	075	7766	00000	0	0	240.000.000	992.400.000	240.000.000	992.400.000
Chi các khoản khác	12	075	7799	00000	0	0	0	102.000.000	0	102.000.000
Chi khác	14	075	6449	00000	0	0	1.527.391.498	3.282.874.795	1.527.391.498	3.282.874.795

Cộng:	0	0	5.033.104.589	12.306.016.911	5.033.104.589	12.306.016.911
Phần KBNN ghi:						

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 10 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Hân

Người ký: Nguyễn Thị Phương Thảo
Ngày ký: 01/10/2026 16:03:44
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực II-PGD số 18

Nguyễn Thị Phương Thảo

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Trần Duy Tiên
Ngày ký: 30/09/2026 16:42:18
Đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHIỆP NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN ĐIỆN

Người ký: Từ Anh Tuấn
Ngày ký: 01/10/2026 07:49:25
Đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHIỆP NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN ĐIỆN

Nguyễn Trần Duy Tiên

Từ Anh Tuấn

Mã chương: 422

Mã hồ sơ: DCSD2

Người ký: Nguyễn Thị Phương Thảo
Ngày ký: 01/10/2026 16:03:34
Chức danh: Kế toán trưởng
Số sổ: 18
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu
xác nhận số dư

Mẫu số 26

Đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP – GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN ĐÀ NẴNG

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1126714

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực II-PGD số 18

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	075	00000	0	11.316.444.000	673.812.000	12.271.816.000	12.271.816.000	3.505.713.091	9.023.142.116	0	3.248.673.884
13	075	00000	651.435.805	0	0	0	651.435.805	0	0	0	651.435.805
14	075	00000	30.887.662	10.782.488.000	0	10.782.488.000	10.813.375.662	1.527.391.498	3.282.874.795	0	7.530.500.867
18	075	00000	0	498.000.000	0	498.000.000	498.000.000	0	0	0	498.000.000
Cộng:			682.323.467	22.596.932.000	673.812.000	23.552.304.000	24.234.627.467	5.033.104.589	12.306.016.911	0	11.928.610.556
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 10 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Hân

Người ký: Nguyễn Thị Phương Thảo
Ngày ký: 01/10/2026 16:03:34
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực II-PGD số 18

Nguyễn Thị Phương Thảo

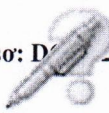
Người ký: Nguyễn Trần Duy Tiên
Ngày ký: 01/10/2026 08:43:24
Đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC
THƯỜNG XUYÊN DI AN

Nguyễn Trần Duy Tiên

Người ký: Từ Anh Tuấn
Ngày ký: 01/10/2026 08:46:23
Đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC
THƯỜNG XUYÊN DI AN

Từ Anh Tuấn

Mã hồ sơ: D



Người ký: Nguyễn Thị Phương Thảo
Ngày ký: 01/10/2026 15:59:48
Chức danh: Kế toán trưởng
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu
xác nhận số dư

Mẫu số 32

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 9 Năm 2026

Tên đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP – GIÁO DỤC
THƯỜNG XUYÊN DĨ AN
Địa chỉ: Khu phố Thăng Lợi 2, Phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh

Mã ĐVQHNS: 1126714

Đơn vị: đồng

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực II-PGD số 18

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3716.2.1126714.00000				
Số dư đầu kỳ	162.609.206			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	72.498.255			
Số dư cuối kỳ	90.110.951			
Tài khoản: 3714.0.1126714.00000				
Số dư đầu kỳ	31.778.943			
Phát sinh tăng trong kỳ	13.494			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	31.792.437			
Tài khoản: 3713.0.1126714.00000				
Số dư đầu kỳ	9.810.491			
Phát sinh tăng trong kỳ	819			
Phát sinh giảm trong kỳ	9.774.000			
Số dư cuối kỳ	37.310			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 10 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

Nguyễn Thị Ngọc Hân

Người ký: Nguyễn Thị Phương Thảo
Ngày ký: 01/10/2026 15:59:48
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực II-PGD số 18

Nguyễn Thị Phương Thảo

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Trần Duy Tiên
Ngày ký: 01/10/2026 16:42:08
Đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP – GIÁO DỤC
THƯỜNG XUYÊN DĨ AN

Nguyễn Trần Duy Tiên

Người ký: Từ Anh Tuấn
Ngày ký: 01/10/2026 07:49:17
Đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP – GIÁO DỤC
THƯỜNG XUYÊN DĨ AN

Từ Anh Tuấn